

Số: /QĐ-SYT

Kon Tum, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-UB ngày 01/11/1991 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc thành lập Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Biên bản thẩm định của Đoàn thẩm định Sở Y tế về cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (ngày 15/10/2024 và ngày 05/12/2024);

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng chuyên môn thẩm định điều kiện thực hiện các dịch vụ kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Kon Tum (đợt 02 - năm 2025) ngày 14/3/2025,

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với các thông tin như sau:

1. Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: PHÒNG KHÁM ĐA KHOA TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM.

2. Hình thức tổ chức: Phòng khám (Phòng khám đa khoa).

3. Địa chỉ hoạt động: Số 347 đường Bà Triệu, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

4. Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật:

- Họ và tên: Cao Văn Ngọc.

- Chứng chỉ hành nghề số 100323/CCHN-BQP do Bộ Quốc phòng cấp ngày 19/02/2016.

5. Phạm vi hoạt động chuyên môn: Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt ban hành kèm theo giấy phép hoạt động.

6. Thời gian làm việc hằng ngày: Từ thứ Hai đến thứ Sáu: 07h00-11h00, 13h00-17h00.

7. Số Giấy phép hoạt động: 472/KT-GPHĐ.

Điều 2. Cơ sở có tên tại Điều 1 có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện cơ sở hạ tầng, thiết bị, nhân lực và các điều kiện cần thiết khác để đảm bảo hoạt động theo phạm vi chuyên môn được phê duyệt; tuân thủ quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh và quy trình chuyên môn kỹ thuật của Bộ Y tế; đảm bảo an toàn cho người bệnh.

Điều 3. Trưởng các tổ chức tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Y tế; người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của cơ sở có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Trường Cao đẳng Kon Tum;
- Thanh tra Sở Y tế;
- Trang thông tin điện tử Sở Y tế;
- Lưu: VT, NV.

GIÁM ĐỐC

Võ Văn Thanh

Phụ lục I
DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NGƯỜI HÀNH NGHỀ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / 2025 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

TT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
1	Cao Văn Ngọc	100323/CCHN-BQP	Khám chữa bệnh chuyên khoa Nội chung	Thứ Hai đến thứ Sáu: 07h00-11h00, 13h00-17h00	Chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật phòng khám; Phụ trách chuyên môn phòng khám Nội
2	Nguyễn Thế Vinh	160186/CCHN-BQP	Khám bệnh, chữa bệnh Ngoại chung	Thứ Hai đến thứ Sáu: 07h00-11h00, 13h00-17h00	Phụ trách chuyên môn Phòng khám Ngoại - Tiểu phẫu
3	Lê Thị Ý	001882/KT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Phụ sản	Thứ Hai đến thứ Sáu: 07h00-11h00, 13h00-17h00	Phụ trách chuyên môn Phòng khám Phụ sản
4	Trần Thị Linh	000010/KT-CCHN	Thực hiện các kỹ thuật chuyên môn về xét nghiệm	Thứ Hai đến thứ Sáu: 07h00-11h00, 13h00-17h00	Phụ trách chuyên môn Phòng Xét nghiệm
5	Nguyễn Duy Đạt	000026/KT-GPHN	Hình ảnh Y học	Thứ Hai đến thứ Sáu: 07h00-11h00, 13h00-17h00	Phụ trách chuyên môn Phòng Chẩn đoán hình ảnh
6	Nguyễn Trung Hiếu	001422/KT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại, thực hiện các kỹ thuật chẩn đoán hình ảnh	Thứ Hai, thứ Năm: 07h00-11h00, 13h00-17h00	Phòng khám Ngoại - Tiểu phẫu
7	Đình Quang Thuận	000148/KT - CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Thứ Hai đến thứ Tư: 07h00-11h00, 13h00-17h00	Phòng Cấp cứu
8	Lê Thành Vinh	001425/KT- CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh đa khoa	Thứ Năm đến thứ Sáu: 07h00-11h00, 13h00-17h00	Phòng khám Nội
9	Nguyễn Thị Hoài Anh	001423/KT- CCHN	Điều dưỡng	Thứ Hai đến thứ Tư: 07h00-11h00, 13h00-17h00	Phòng khám Nội, Kiểm soát nhiễm khuẩn
10	Hoàng Thị Chúc	002070/KT-CCHN	Điều dưỡng	Thứ Năm đến thứ Sáu: 07h00-11h00, 13h00-17h00	Phòng Cấp cứu

TT	Họ và tên	Số chứng chỉ hành nghề đã được cấp	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian đăng ký làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (ghi cụ thể thời gian làm việc)	Vị trí, chức danh được bổ nhiệm
11	Nguyễn Thị Ngân Thương	000888/KT-CCHN	Điều dưỡng	Thứ Năm đến thứ Sáu: 07h00- 11h00, 13h00-17h00	Phòng khám Nội
12	Nông Thị Hiên	755/KT- CCHN	Điều dưỡng	Thứ Hai đến thứ Tư: 07h00- 11h00, 13h00-17h00	Phòng khám Phụ sản
13	Đặng Thị Thanh Hà	2208/KT- CCHN	Điều dưỡng	Thứ Năm đến thứ Sáu: 07h00- 11h00, 13h00-17h00	Phòng khám Phụ sản
14	Vũ Thị Thu Hà	002069/KT- CCHN	Điều dưỡng	Thứ Hai đến thứ Tư: 07h00- 11h00, 13h00-17h00	Phòng khám Ngoại - Tiểu phẫu
15	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn	000017/KT- GPHN	Xét nghiệm y học	Thứ Hai đến thứ Sáu: 07h00- 11h00, 13h00-17h00	Phòng Xét nghiệm

Phụ lục II
DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN PHÊ DUYỆT TẠI
CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2025
của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

TT	Tên kỹ thuật	Mã kỹ thuật	Tên chuyên ngành
1	Thở oxy qua gọng kính	1.57	Hồi sức cấp cứu và chống độc
2	Thở oxy qua mặt nạ không có túi	1.58	Hồi sức cấp cứu và chống độc
3	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	1.64	Hồi sức cấp cứu và chống độc
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1.158	Hồi sức cấp cứu và chống độc
5	Đặt ống thông dạ dày	1.216	Hồi sức cấp cứu và chống độc
6	Rửa dạ dày cấp cứu	1.218	Hồi sức cấp cứu và chống độc
7	Thụt tháo	1.221	Hồi sức cấp cứu và chống độc
8	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch	1.252	Hồi sức cấp cứu và chống độc
9	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	1.270	Hồi sức cấp cứu và chống độc
10	Băng bó vết thương	1.275	Hồi sức cấp cứu và chống độc
11	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	1.276	Hồi sức cấp cứu và chống độc
12	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	3.2382	Nhi khoa
13	Tiêm trong da	3.2387	Nhi khoa
14	Tiêm dưới da	3.2388	Nhi khoa
15	Tiêm bắp thịt	3.2389	Nhi khoa
16	Tiêm tĩnh mạch	3.2390	Nhi khoa
17	Truyền tĩnh mạch	3.2391	Nhi khoa
18	Cầm máu (vết thương chảy máu)	3.203	Nhi khoa
19	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	3.3827	Nhi khoa
20	Trích rạch áp xe nhỏ	3.3909	Nhi khoa
21	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	2.1	Nội khoa
22	Kỹ thuật ho có điều khiển	2.28	Nội khoa
23	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	2.29	Nội khoa
24	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	2.31	Nội khoa
25	Khí dung thuốc giãn phế quản	2.32	Nội khoa
26	Vận động trị liệu hô hấp	2.68	Nội khoa
27	Điện tim thường	2.85	Nội khoa

28	Hút đờm hầu họng	2.150	Nội khoa
29	Đặt sonde bàng quang	2.188	Nội khoa
30	Đặt ống thông dạ dày	2.244	Nội khoa
31	Đặt ống thông hậu môn	2.247	Nội khoa
32	Rửa dạ dày cấp cứu	2.313	Nội khoa
33	Thụt thuốc qua đường hậu môn	2.337	Nội khoa
34	Thụt tháo phân	2.339	Nội khoa
35	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	10.164	Ngoại khoa
36	Thay băng	BS_10.1274	Ngoại khoa
37	Cắt chỉ	BS_10.1275	Ngoại khoa
38	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	BS_10.1276	Ngoại khoa
39	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	13.23	Phụ sản
40	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	13.33	Phụ sản
41	Cắt và khâu tầng sinh môn	13.34	Phụ sản
42	Khám thai	13.41	Phụ sản
43	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	13.49	Phụ sản
44	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	13.144	Phụ sản
45	Trích áp xe tuyến Bartholin	13.151	Phụ sản
46	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	13.153	Phụ sản
47	Trích áp xe vú	13.163	Phụ sản
48	Khám phụ khoa	13.165	Phụ sản
49	Làm thuốc âm đạo	13.167	Phụ sản
50	Khám sơ sinh	13.196	Phụ sản
51	Chăm sóc rốn sơ sinh	13.197	Phụ sản
52	Tắm sơ sinh	13.198	Phụ sản
53	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	13.201	Phụ sản
54	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	13.228	Phụ sản
55	Chụp X-quang sọ thẳng nghiêng	18.67	Điện quang
56	Chụp X-quang Blondeau	18.72	Điện quang
57	Chụp X-quang hirtz	18.73	Điện quang
58	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	18.86	Điện quang
59	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	18.87	Điện quang
60	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	18.90	Điện quang
61	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	18.91	Điện quang
62	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	18.96	Điện quang
63	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	18.97	Điện quang
64	Chụp X-quang khung chậu thẳng	18.98	Điện quang
65	Chụp X-quang khớp vai thẳng	18.100	Điện quang
66	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	18.101	Điện quang
67	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	18.102	Điện quang
68	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	18.103	Điện quang

	nghiêng		
69	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng nghiêng hoặc chéo	18.104	Điện quang
70	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	18.106	Điện quang
71	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng nghiêng hoặc chéo	18.107	Điện quang
72	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng. nghiêng hoặc chéo	18.108	Điện quang
73	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	18.109	Điện quang
74	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	18.110	Điện quang
75	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	18.111	Điện quang
76	Chụp X-quang khớp gối thẳng nghiêng hoặc chéo	18.112	Điện quang
77	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	18.114	Điện quang
78	Chụp X-quang cổ chân thẳng nghiêng hoặc chéo	18.115	Điện quang
79	Chụp X-quang xương bàn ngón chân thẳng nghiêng hoặc chéo	18.116	Điện quang
80	Chụp X-quang ngực thẳng	18.119	Điện quang
81	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng nghiêng	18.125	Điện quang
82	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	22.19	Huyết học truyền máu
83	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	22.20	Huyết học truyền máu
84	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	22.21	Huyết học truyền máu
85	Nghiệm pháp dây thắt	22.22	Huyết học truyền máu
86	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	22.118	Huyết học truyền máu
87	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	22.120	Huyết học truyền máu
88	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	22.137	Huyết học truyền máu
89	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	22.138	Huyết học truyền máu
90	Máu lắng (bằng máy tự động)	22.143	Huyết học truyền máu
91	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	22.160	Huyết học truyền máu
92	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	22.280	Huyết học truyền máu
93	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	22.292	Huyết học truyền máu

94	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.3	Hoá sinh
95	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.10	Hoá sinh
96	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.19	Hoá sinh
97	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.20	Hoá sinh
98	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.25	Hoá sinh
99	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.26	Hoá sinh
100	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.27	Hoá sinh
101	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	23.29	Hoá sinh
102	Định lượng Creatinin (máu)	23.51	Hoá sinh
103	Định lượng Glucose [Máu]	23.75	Hoá sinh
104	Định lượng Urê máu [Máu]	23.166	Hoá sinh
105	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	23.179	Hoá sinh
106	HBsAg test nhanh	24.117	Vi sinh – Ký sinh trùng
107	HBeAg test nhanh	24.130	Vi sinh – Ký sinh trùng
108	HCV Ab test nhanh	24.144	Vi sinh – Ký sinh trùng
109	HEV IgM test nhanh	24.164	Vi sinh – Ký sinh trùng
110	HIV Ab test nhanh	24.169	Vi sinh – Ký sinh trùng
111	Dengue virus NS1Ag test nhanh	24.183	Vi sinh – Ký sinh trùng
112	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	24.187	Vi sinh – Ký sinh trùng
113	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	24.291	Vi sinh – Ký sinh trùng
Tổng cộng: 113 kỹ thuật			